

CTY TNHH MTV-TCTY XLÁP VÀ TM PETROLIMEX
CÔNG TY CP THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TOÀN CÔNG TY

QUÝ I NĂM 2025

Nơi Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I NĂM 2025

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2025

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		142,603,135,644	190,076,015,821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,912,750,370	17,828,837,160
1. Tiền	111	V1	17,912,750,370	17,828,837,160
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,734,938,908	112,064,842,942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	26,897,795,360	88,671,765,412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,579,116,385	21,382,991,173
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XDựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	4,545,876,087	2,434,689,401
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(287,848,924)	(424,603,044)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV. Hàng tồn kho	140		79,436,462,129	59,925,892,481
1. Hàng tồn kho	141	V7a	82,808,549,210	63,297,979,562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,372,087,081)	(3,372,087,081)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,518,984,237	256,443,238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	818,575,248	256,443,238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,162,856,407	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17	537,552,582	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		71,144,249,266	73,174,879,916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		68,936,640,175	70,816,444,545
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	67,053,497,175	68,933,301,545
- Nguyên giá	222		111,980,337,306	111,910,337,306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,926,840,131)	(42,977,035,761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,883,143,000	1,883,143,000
- Nguyên giá	228		3,108,277,500	3,108,277,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,225,134,500)	(1,225,134,500)
III. Bất động sản đầu tư	230	V12	2,119,374,563	2,221,580,936
- Nguyên giá	231		8,292,201,416	8,292,201,416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6,172,826,853)	(6,070,620,480)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	70,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		70,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88,234,528	66,854,435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	88,234,528	66,854,435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		213,747,384,910	263,250,895,737
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		110,072,389,958	161,953,975,527
I. Nợ ngắn hạn	310		109,632,389,958	161,513,975,527
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	63,120,329,880	106,474,090,728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,026,851,056	7,360,342,120

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	602,018,685	7,388,679,481
4. Phải trả người lao động	314		2,951,923,221	8,882,385,538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a	1,326,261,880	1,435,373,788
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	4,517,720,926	4,233,819,561
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	16,000,000,000	17,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a	6,713,019,942	6,713,019,942
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		374,264,368	2,026,264,369
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		440,000,000	440,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	440,000,000	440,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		103,674,994,952	101,296,920,210
I. Vốn chủ sở hữu	410	V25	103,674,994,952	101,296,920,210
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		49,655,140,000	49,655,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		49,655,140,000	49,655,140,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,879,060,000	2,879,060,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,476,159,346	2,476,159,346
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26,587,111,186	26,587,111,186

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,077,524,420	19,699,449,678
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,699,449,678	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,378,074,742	19,699,449,678
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		213,747,384,910	263,250,895,737

Ghi chú: - Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và MSố

- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (....)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 14 Tháng 04 Năm 2025

GIÁM ĐỐC





Phạm Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2025

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	31/03/2025	31/03/2024
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	216,735,029,714	249,651,773,387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		216,735,029,714	249,651,773,387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	197,733,615,899	229,340,099,996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		19,001,413,815	20,311,673,391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	22,669,981	20,090,347
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	293,667,755	135,730,988
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		282,136,985	129,500,548
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	15,735,080,116	16,349,650,177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2,995,335,925	3,846,382,573
11. Thu nhập khác	31	VI.6	14,757,518	268,977,836
12. Chi phí khác	32	VI.7	16	186,913,463
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		14,757,502	82,064,373
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	0	3,010,093,427	3,928,446,946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	602,018,685	785,689,389
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		2,408,074,742	3,142,757,557
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025





GIÁM ĐỐC



Phạm Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2025

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	31/03/2025	31/03/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,010,093,427	3,928,446,946
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,052,010,743	1,742,099,188
- Các khoản dự phòng	03		(136,754,120)	(100,000,000)
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KM tiền tệ có gốc N.T	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,757,490)	(8,161,674)
- Chi phí lãi vay	06		282,136,985	129,500,548
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn LĐ	08		5,198,729,545	5,691,885,008
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		67,766,249,165	25,569,553,337
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,510,569,648)	(13,786,535,323)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuê TNDN phải nộp)	11		(48,832,893,358)	(17,704,807,218)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(583,512,103)	168,155,885
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(282,136,985)	(129,500,548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,041,210,896)	(1,717,514,932)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,639,500,000)	(1,468,400,000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,075,155,720	(3,377,163,791)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(309,247,703)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐVị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,757,490	8,161,674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,757,490	(301,086,029)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát h	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		30,000,000,000	14,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31,000,000,000)	(16,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,000,000,000)	(2,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		83,913,210	(5,678,249,820)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,828,837,160	22,100,328,352
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.	17,912,750,370	16,422,078,532

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Tú Anh



Phan Thị Hoa



Hà Nội, ngày 14 Tháng 04 Năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng VN

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	KD THƯƠNG MẠI	KD DỊCH VỤ
1, DOANH THU BÁN HÀNG, CUNG CẤP DV (1=1,1+1,2)	1	216 735 029 714	209 549 188 873	7 185 840 841
Trong đó : - Doanh thu bán hàng nội bộ Công ty	1.1			
- Doanh thu bán hàng cho khách	1.2	216 735 029 714	209 549 188 873	7 185 840 841
2, CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ (2=3+4+5+6)	2			
- Chiết khấu thương mại	3			
- Giảm giá hàng bán	4			
- Giá trị hàng bán bị trả lại	5			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	6			
3, DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG, CUNG CẤP DV	7	216 735 029 714	209 549 188 873	7 185 840 841
4, GIÁ VỐN HÀNG BÁN	8	197 733 615 899	191 978 592 227	5 755 023 672
5, LỢI NHUẬN GỘP VỀ BÁN HÀNG, CUNG CẤP DV (9=7-8)	9	19 001 413 815	17 570 596 646	1 430 817 169
6, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	10	15 735 080 116	15 433 690 190	301 389 926
7, LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KD T.MẠI, DV (11=9-10)	11	3 266 333 699	2 136 906 456	1 129 427 243

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ KINH DOANH THƯƠNG MẠI
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng VN

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	HÀNG HÓA & VTTB	XĂNG DẦU, DMN
1, DOANH THU BÁN HÀNG (1 = 1.1 + 1.2)	1	209 549 188 873	23 236 367 262	186 312 821 611
Trong đó : - Doanh thu bán hàng nội bộ Công ty	1.1			
- Doanh thu bán hàng cho khách	1.2	209 549 188 873	23 236 367 262	186 312 821 611
2, CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ (2=3+4+5+6)	2			
- Chiết khấu thương mại	3			
- Giảm giá hàng bán	4			
- Giá trị hàng bán bị trả lại	5			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	6			
3, DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG (7=1-2)	7	209 549 188 873	23 236 367 262	186 312 821 611
4, GIÁ VỐN HÀNG BÁN	8	191 978 592 227	15 173 110 649	176 805 481 578
5, LỢI NHUẬN GỘP VỀ BÁN HÀNG	9	17 570 596 646	8 063 256 613	9 507 340 033
6, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QL DN	10	15 433 690 190	7 717 151 347	7 716 538 843
7, LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KD TMẠI	11	2 136 906 456	346 105 266	1 790 801 190

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Phạm Tú Anh

Phan Thị Hoa



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ KINH DOANH DỊCH VỤ
QUÝ I NĂM 2025

DIỄN GIẢI	Mã số	TỔNG SỐ	XÂY LẬP	DVỤ HGỬI	CHO THUÊ TS	DV KHÁC	BDSẢN ĐTU'
1 .DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ	1	7 185 840 841	760 504 253		2 250 587 726	3 678 099 953	496 648 909
Trong đó:	2						
- Doanh thu dịch vụ nội bộ công ty	3						
- Doanh thu dịch vụ cho khách	4	7 185 840 841	760 504 253		2 250 587 726	3 678 099 953	496 648 909
2 .CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ(5=6+7+8+9)	5						
+ Chiết khấu thương mại	6						
+ Giảm giá hàng bán	7						
+ Giá trị hàng bán trả lại	8						
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	9						
3.DT THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	10	7 185 840 841	760 504 253		2 250 587 726	3 678 099 953	496 648 909
4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	11	5 755 023 672	721 396 226		1 274 286 287	3 441 218 374	318 122 785
5. LỢI TỨC GỘP VỀ HOẠT ĐỘNG DV	12	1 430 817 169	39 108 027		976 301 439	236 881 579	178 526 124
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DN	13	301 389 926	35 016 314			266 373 612	
7. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	14	1 129 427 243	4 091 713		976 301 439	- 29 492 033	178 526 124

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025



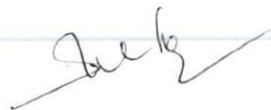
Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO CHI TIẾT GIÁ THÀNH DỊCH VỤ

QUÝ I NĂM 2025

DIỄN GIẢI	MS	TỔNG SỐ	XÂY LẬP	DV H. GỬI	CHO THUÊ TS	DV KHÁC	BĐSẢN ĐTU'
I. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ	1	7 185 840 841	760 504 253		2 250 587 726	3 678 099 953	496 648 909
II. TỔNG GIÁ THÀNH (II=1+2+3+...+15)	2	5 755 023 672	721 396 226		1 274 286 287	3 441 218 374	318 122 785
1. Chi phí tiền lương	21	793 832 000			600 000 000	43 832 000	150 000 000
1.1 Chi phí tiền lương CBCNV	21.1	793 832 000			600 000 000	43 832 000	150 000 000
1.2 Chi phí nhân công thuê ngoài	21.2						
2. Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	22	81 808 905			28 227 495		53 581 410
3. Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	23	58 662 544			25 509 000	33 153 542	2
4. Chi phí khấu hao TSCĐ	24	681 001 557			578 795 184		102 206 373
5. Chi phí sửa chữa TSCĐ	25	41 812 244			21 078 244	20 734 000	
6. Chi phí nguyên vật liệu	26	2 934 530 666	721 396 226			2 213 134 440	
7. Chi phí bảo quản	27						
8. Chi phí vận chuyển	28	178 019 556				178 019 556	
8.1. Chi phí vận chuyển thuê ngoài	28.1	178 019 556				178 019 556	
8.2. Chi phí tự vận chuyển	28.2						
9. Chi phí hao hụt	29						
10. Chi phí bảo hiểm	30						
11. CP hoa hồng, môi giới, HT khách hàng	31						
12. CP đào tạo, tuyển dụng	31						
13. Chi phí dịch vụ mua ngoài	33	425 590 579			9 496 364	416 094 215	
14. CP văn phòng và CP công tác	34	67 875 821			11 180 000	56 695 821	
15. CP dự phòng	35						
16. Chi phí theo chế độ cho người lao động	36						
16.1 Chi ăn ca	36.1						
16.2 Chi khác cho người LĐ	36.2						
17. CP Qáo, TThị, GD.... Và khác	37	480 800 464				468 465 464	12 335 000
18. CP thuế, phí và lệ phí, thuế đất	38	11 089 336				11 089 336	
19. Chi phí lãi vay	39						
20. Chi phí sử dụng máy	40						

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoa



Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng VN

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CHI PHÍ		HÀNG HÓA & VTTB		XĂNG DẦU CHÍNH, DMN		HOẠT ĐỘNG SX & DỊCH VỤ	
		SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%	SỐ TIỀN	%
A. DOANH THU THUẦN	1	216 735 029 714		23 236 367 262		186 312 821 611		7 185 840 841	
B. TỔNG CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QL DN	2	15 735 080 116		7 717 151 347		7 716 538 843		301 389 926	
1. Chi phí tiền lương	21	3 932 000 805	0.25	71 925 000	0.01	3 860 075 805	0.50		0.00
2. Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	22	924 442 035	0.06	616 861 650	0.08	307 114 965	0.04	465 420	0.00
3. Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	23	176 896 100	0.01	91 190 374	0.01	66 041 118	0.01	19 664 608	0.07
4. Chi phí khấu hao TSCĐ	24	1 282 331 742	0.08	528 919 093	0.07	753 412 649	0.10		0.00
5. Chi phí sửa chữa TSCĐ	25	194 254 930	0.01	51 252 096	0.01	143 002 834	0.02		0.00
6. Chi phí nguyên vật liệu	26	762 140 319	0.05	758 326 864	0.10	3 813 455	0.00		
7. Chi phí bảo quản	27		0.00		0.00		0.00		
8. Chi phí vận chuyển	28	1 826 792 855	0.12	1 185 329 627	0.15	641 463 228	0.08		0.00
8.1. Chi phí vận chuyển thuê ngoài	28.1	1 688 007 405	0.11	1 185 329 627	0.15	502 677 778	0.07		0.00
8.2. Chi phí tự vận chuyển	28.2	138 785 450	0.01			138 785 450	0.02		
9. Chi phí hao hụt	29								
10. Chi phí bảo hiểm	30	63 229 568	0.00	40 249 999	0.01	22 979 569	0.00		0.00
11. CP hoa hồng, môi giới, hỗ trợ khách hàng	31		0.00		0.00				
12. Chi phí đào tạo tuyển dụng	32	2 400 000	0.00		0.00	2 400 000	0.00		
13. Chi phí DVụ mua ngoài	33	1 511 736 697	0.10	1 265 097 738	0.16	233 260 444	0.03	13 378 515	0.04
14. Chi phí văn phòng và chi phí công tác	34	1 235 197 750	0.08	707 841 809	0.09	409 045 998	0.05	118 309 943	0.39
15. Chi phí dự phòng	35								
16. Chi phí theo chế độ cho người lao động	36	752 241 059	0.05	387 550 000	0.05	296 241 059	0.04	68 450 000	0.23
16.1 Chi ăn ca	36.1	586 100 000	0.04	283 500 000	0.04	234 150 000	0.03	68 450 000	
16.2 Chi khác cho người lao động	36.2	166 141 059	0.01	104 050 000	0.01	62 091 059	0.01		0.00
17. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, giao dịch.... và khác	37	2 272 959 645	0.14	1 464 995 448	0.19	731 752 897	0.09	76 211 300	0.25
17.1 Chi phí quảng cáo, tiếp thị	37.1		0.00		0.00				
17.2 Chi phí giao dịch, tiếp khách và chi khác	37.2	2 272 959 645	0.14	1 464 995 448	0.19	731 752 897	0.09	76 211 300	0.25
18. Chi phí thuê, phí và lệ phí, thuê đất	38	798 456 611	0.05	547 611 649	0.07	245 934 822	0.03	4 910 140	0.02
19. Chi phí lãi vay	39								

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC

Phạm Tú Anh

Phan Thị Hoa

Ngô Sỹ Tuấn Anh

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

1. Tiền

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2 350 857 195	1 324 466 500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15 561 893 175	16 504 370 660
- Tiền đang chuyển		
Cộng	17 912 750 370	17 828 837 160

3. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26 897 795 360	88 671 765 412
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Công ty xăng dầu Phú Thọ	336 343 800	2 044 552 000
- Công ty xăng dầu Quảng Bình	120 080 000	1 189 820 000
- Công ty xăng dầu Tây Ninh		4 855 838 400
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Nam Bộ		4 325 331 218
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng	795 300 000	4 278 142 879
- Công ty xăng dầu Phú Khánh		1 080 116 480
- Công ty xăng dầu Long An		125 982 000
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Nam		4 051 080 000
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Vĩnh Phúc	7 963 398 251	8 142 398 251
- Công ty xăng dầu Bến Tre		6 382 924 148
- Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh	1 722 459 600	2 726 689 663
- Công ty xăng dầu Nghệ An	1 529 780 000	2 563 046 000
- Công ty CP xăng dầu DKí Hà Nội	873 398 950	1 529 200 350
- Cục xăng dầu - Tổng cục Hậu cần		12 803 956 000
- Công ty xăng dầu Quân đội khu vực 4	2 171 556 000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11 385 478 759	32 572 688 023
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4 545 876 087		2 434 689 401	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ			20 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Tạm ứng	3 576 232 269		1 081 811 487	
- Phải thu khác	969 643 818		1 332 877 914	
b. Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	4 545 876 087		2 434 689 401	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	333 306 124	45 457 200	470 060 244	45 457 200
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)				
- Ban quản lý Vịnh Hạ Long	181 782 124		181 782 124	
- TCty đầu tư XD và TM Anh Phát - CTCP			136 754 120	
- Công ty CP thiết bị quốc tế ICOLAB	151 524 000	45 457 200	151 524 000	45 457 200
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	42 029 209 917	-2 546 072 846	31 477 588 555	-2 546 072 846
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SXKD dở dang	1 438 800 361		120 628 293	
- Thành phẩm	14 697 329 952		7 668 576 219	
- Hàng hóa	24 643 208 980	- 826 014 235	24 031 186 495	- 826 014 235
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	82 808 549 210	-3 372 087 081	63 297 979 562	-3 372 087 081

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Gtrị có thể thu hồi	Giá gốc	Gtrị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn				
Cộng				

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các Ctrình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCh)		
* Mua sắm		70 000 000
- Mua 01 máy photocopy màu IM C2010 trang bị cho CNhánh TP.HCM theo HĐ số RVN311-PC-241208 ngày 12/12/2024		70 000 000
* XDCh		
* Sửa chữa		
Cộng		70 000 000

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu năm 01/01/2025	81 403 530 456	11 731 742 514	14 374 474 461	4 400 589 875		111 910 337 306
Số tăng trong kỳ		70 000 000				70 000 000
- Mua sắm mới		70 000 000				70 000 000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ 31/03/2025	81 403 530 456	11 801 742 514	14 374 474 461	4 400 589 875		111 980 337 306
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm 01/01/2025	23 616 790 598	6 990 749 525	8 600 751 144	3 768 744 494		42 977 035 761
Số tăng trong kỳ	1 272 802 290	273 034 416	293 620 266	110 347 398		1 949 804 370
- Khấu hao trong kỳ	1 272 802 290	273 034 416	293 620 266	110 347 398		1 949 804 370
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ 31/03/2025	24 889 592 888	7 263 783 941	8 894 371 410	3 879 091 892		44 926 840 131
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</u>						
- Tại ngày đầu năm 01/01/2025	57 786 739 858	4 740 992 989	5 773 723 317	631 845 381		68 933 301 545
- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2025	56 513 937 568	4 537 958 573	5 480 103 051	521 497 983		67 053 497 175

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 19 204 110 444
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>						
Số dư đầu năm 01/01/2025	1 883 143 000			959 996 900	265 137 600	3 108 277 500
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ 31/03/2025	1 883 143 000			959 996 900	265 137 600	3 108 277 500
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm 01/01/2025				959 996 900	265 137 600	1 225 134 500
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ 31/03/2025				959 996 900	265 137 600	1 225 134 500
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>						
- Tại ngày đầu năm 01/01/2025	1 883 143 000					1 883 143 000
- Tại ngày cuối kỳ 31/03/2025	1 883 143 000					1 883 143 000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1 225 134 500
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</u>							
Số dư đầu năm							
Số tăng trong năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>							
Số dư đầu năm							
Số tăng trong năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</u>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	8 292 201 416			8 292 201 416
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7 722 016 231			7 722 016 231
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Máy móc thiết bị	570 185 185			570 185 185
Giá trị hao mòn lũy kế	6 070 620 480	102 206 373		6 172 826 853
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6 031 024 285	78 448 656		6 109 472 941
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Máy móc thiết bị	39 596 195	23 757 717		63 353 912
Giá trị còn lại	2 221 580 936			2 119 374 563
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1 690 991 946			1 612 543 290
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Máy móc thiết bị	530 588 990			506 831 273
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	818 575 248	256 443 238
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ	197 415 033	85 088 042
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	621 160 215	171 355 196
b. Dài hạn	88 234 528	66 854 435
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Công cụ dụng cụ	17 986 984	39 848 341
- Các khoản khác	70 247 544	27 006 094
Cộng	906 809 776	323 297 673

14. Tài sản khác

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
-		
-		
b. Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	16 000 000 000	16 000 000 000	30 000 000 000	31 000 000 000	17 000 000 000	17 000 000 000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	8 000 000 000	8 000 000 000	22 000 000 000	14 000 000 000		
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Láng Hạ	8 000 000 000	8 000 000 000			8 000 000 000	8 000 000 000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội			8 000 000 000	17 000 000 000	9 000 000 000	9 000 000 000
b. Vay dài hạn						
-						
-						
Cộng	16 000 000 000	16 000 000 000	30 000 000 000	31 000 000 000	17 000 000 000	17 000 000 000

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Ttoán tiền thuê TChính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Ttoán tiền thuê TChính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c. các khoản nợ thuê tài chính						
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	63 120 329 880	63 120 329 880	106 474 090 728	106 474 090 728
* Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Nomura Trading Company., Ltd	40 288 396 598	40 288 396 598	46 130 682 402	46 130 682 402
- Cty xăng dầu khu vực I - Cty TNHH 1TV	9 213 319 270	9 213 319 270	7 695 159 157	7 695 159 157
- Tatsuno Corporation	3 617 975 683	3 617 975 683	3 617 975 683	3 617 975 683
- Cty TNHH CNghệ và TM Giang Sơn	3 038 623 800	3 038 623 800	7 008 266 016	7 008 266 016
- Công ty TNHH Inox Asia			6 067 129 494	6 067 129 494
- Phải trả cho các đối tượng khác	6 962 014 529	6 962 014 529	35 954 877 976	35 954 877 976
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
* Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
-				
-				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	63 120 329 880	63 120 329 880	106 474 090 728	106 474 090 728
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
* Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
-				
-				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra	4 977 663 030	768 168 290	5 745 831 320	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1 751 617 641	1 751 617 641	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		575 447 842	575 447 842	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 041 210 896	602 018 685	1 041 210 896	602 018 685
+ Thuế TNDN năm hiện hành	1 041 210 896	602 018 685	1 041 210 896	602 018 685
+ Thuế TNDN truy thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	1 369 805 555	124 746 850	1 494 552 405	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		54 652 959	54 652 959	
- Các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		9 000 016	9 000 016	
Cộng	7 388 679 481	3 885 652 283	10 672 313 079	602 018 685
b. Phải thu				
- Thuế GTGT đầu ra			2 162 856 407	2 162 856 407
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân		535 901 268	1 073 453 850	537 552 582
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
Cộng		535 901 268	3 236 310 257	2 700 408 989

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn HH, TPhẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		
19. Phải trả khác	4 957 720 926	4 673 819 561
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	140 246 207	129 440 087
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	948 976 240	948 976 240
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 428 498 479	3 155 403 234
Cộng	4 517 720 926	4 233 819 561
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	440 000 000	440 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	440 000 000	440 000 000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	1 326 261 880	1 435 373 788
Cộng	1 326 261 880	1 435 373 788
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6 713 019 942	6 713 019 942
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	6 713 019 942	6 713 019 942
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định TS thuế TN hoãn lại		
- TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản CLệch tạm thời được khấu trừ		
- TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- TS thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với TS thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng số
Số dư tại 01/01/2024	49 655 140 000	2 879 060 000	2 476 159 346	23 587 111 186	14 964 671 626	93 562 142 158
1/ Tăng trong năm				3 000 000 000	19 892 649 678	22 892 649 678
- Tăng vốn						
- Lãi năm trước					19 892 649 678	19 892 649 678
- Phân phối lợi nhuận				3 000 000 000		3 000 000 000
2/ Giảm trong năm					15 157 871 626	15 157 871 626
- Phân phối lợi nhuận					5 033 643 626	5 033 643 626
- Chia cổ tức					9 931 028 000	9 931 028 000
- Giảm khác (thù lao HĐQT)					193 200 000	193 200 000
Số dư tại 31/12/2024	49 655 140 000	2 879 060 000	2 476 159 346	26 587 111 186	19 699 449 678	101 296 920 210
Số dư tại 01/01/2025	49 655 140 000	2 879 060 000	2 476 159 346	26 587 111 186	19 699 449 678	101 296 920 210
1/ Tăng trong năm					2 408 074 742	2 408 074 742
- Tăng vốn						
- Lãi trong năm nay					2 408 074 742	2 408 074 742
- Phân phối lợi nhuận						
2/ Giảm trong năm					30 000 000	30 000 000
- Phân phối lợi nhuận						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác (thù lao HĐQT)					30 000 000	30 000 000
Số dư tại 31/03/2025	49 655 140 000	2 879 060 000	2 476 159 346	26 587 111 186	22 077 524 420	103 674 994 952

b. chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	25 067 520 000	25 067 520 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	24 587 620 000	24 587 620 000
Cộng	49 655 140 000	49 655 140 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	49 655 140 000	49 655 140 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	49 655 140 000	49 655 140 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		9 931 028 000

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d. Cổ phiếu	4 965 514	4 965 514
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4 965 514	4 965 514
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4 965 514	4 965 514
+ Cổ phiếu phổ thông	4 965 514	4 965 514
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4 965 514	4 965 514
+ Cổ phiếu phổ thông	4 965 514	4 965 514
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	26 587 111 186	26 587 111 186
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả HĐKD

Chỉ tiêu	31/03/2025	31/03/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	209 549 188 873	241 697 587 267
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7 185 840 841	7 954 186 120
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến 31/03/2025		
Cộng	216 735 029 714	249 651 773 387
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	191 978 592 227	222 301 074 986
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: GVốn trích trước của HH, TPẩm BĐS đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào CP của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5 755 023 672	7 039 025 010
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài ĐM trong kỳ		
- Các khoản CP vượt mức Bthường khác được tính Tiếp vào GV		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	197 733 615 899	229 340 099 996
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8 757 490	8 161 674
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13 912 491	11 928 673
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	22 669 981	20 090 347

Chỉ tiêu	31/03/2025	31/03/2024
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	282 136 985	129 500 548
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11 530 770	6 230 440
- Dự phòng giảm giá Ckhoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	293 667 755	135 730 988
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	14 757 518	268 977 836
Cộng	14 757 518	268 977 836
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ		185 632 261
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị truy thu, phạt	16	1 281 202
- Các khoản khác		
Cộng	16	186 913 463
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15 735 080 116	16 349 650 177
- Chi phí nhân viên	3 932 000 805	4 959 660 605
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	762 140 319	172 457 243
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	176 896 100	441 483 592
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 282 331 742	1 252 791 386
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 511 736 697	1 826 048 979
- Chi phí bằng tiền khác	8 069 974 453	7 697 208 372
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 696 670 985	3 726 093 520
- Chi phí nhân công	4 725 832 805	5 817 058 839
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 039 510 742	1 729 599 187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 937 327 276	2 778 962 374
- Chi phí khác bằng tiền	9 166 939 423	9 427 628 583
Cộng	21 566 281 231	23 479 342 503

Chi tiêu	31/03/2025	31/03/2024
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	602 018 685	785 689 389
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX - Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Phạm Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoa

Hà nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Ngô Sỹ Tuấn Anh

BẢNG KÊ CHI TIẾT PHÁT SINH CÔNG NỢ

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/03/2025

Tài khoản 131 - Phải thu của khách

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
33BQL001	Ban quản lý Vịnh Hạ Long	264 710 124			82 928 000	181 782 124	
TN124	CN Cty CP CNghệ T.Tin Truyền thông Thiên Hy Long VN			40 000 000	40 000 000		
37CN003	CN Cty CP ĐT & XL Hoàng Long tại tỉnh Thanh Hóa			37 650 000	37 650 000		
04CN029	CN Cty CP TV XDựng Petrolimex - XN DV Kthuật XL & TM	37 595 600				37 595 600	
53CN003	CN Cty TNHH TM TH XDầu Việt Trung tại Quảng Trị			119 720 000		119 720 000	
31CN039	CN TCty Dầu VN - Cty CP - XN tổng kho XDầu Đình Vũ				72 090 000		72 090 000
50CN001	Chi nhánh xăng dầu Đắk Nông			81 540 000	81 540 000		
04XN007	CN xăng dầu Hà Nội - Cty XDầu KV I - Cty TNHH MTV	840 709 920		302 359 460	915 088 940	227 980 440	
25CN001	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn			4 482 000		4 482 000	
30CN001	CN xăng dầu Ninh Bình - Cty xăng dầu Hà Nam Ninh			238 076 000	139 076 000	99 000 000	
57CN001	CN xăng dầu Phú Yên - Công ty xăng dầu Phú Khánh			11 880 000	11 880 000		
33XN001	Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh	2 726 689 663		589 221 600	1 593 451 663	1 722 459 600	
08XN001	CN xăng dầu Sài Gòn - Cty XDầu KV II TNHH MTV	4 647 240 000			4 647 240 000		
04CN1309	CNXD QĐội KV Tây Bắc- Cty TNHH MTV TCty XDầu QĐ			30 024 000	30 024 000		
TN147	Công ty Bảo Hiểm PJICO Hà Nam			1 187 011	1 187 011		
TN127	Công ty Bảo hiểm PJICO Hà Nội			22 161 175	22 161 175		
37CT101	Công ty cổ phần An Đức			92 880 000	92 880 000		
TN084	Công ty cổ phần Công Nghệ Hợp Long			217 093 023	217 093 023		
37CT131	Công ty cổ phần đầu tư & xây dựng TVN		116 000				116 000
321CT219	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 325	39 906 200			39 906 200		
04CT3193	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng đô thị số 1	30 059 600				30 059 600	

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
37CT115	Công ty cổ phần điện máy xăng dầu Trần Phú			89 356 000	2 376 000	86 980 000	
36CT311	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG ĐỒ THÁI BÌNH		600 000 000	773 459 800	150 000 000	23 459 800	
TN119	Công ty Cổ phần Dược phẩm HARIFO			19 288 618	19 288 618		
TN114	Công ty CP Giải Pháp Thiết Kế và Công Nghệ Spark			69 406 259	69 406 259		
04CT054	Công ty cổ phần Giải Pháp Tự Động Hóa DNBC		56 180 000	174 962 588	174 962 588		56 180 000
04CT1011	Công ty Cổ phần Hàng Hải VSICO			12 000 000	12 000 000		
04CT3098	CÔNG TY CỔ PHẦN NICHITECH			5 920 000	5 920 000		
240CT1007	Công ty cổ phần phát triển nông nghiệp Sông Thương			40 134 000		40 134 000	
04CT1472	Công ty cổ phần phát triển và thương mại Minh Dũng	266 781 600			269 586 600		2 805 000
04CT3115	CÔNG TY CP SMART SOFTWARE VIỆT NAM			24 750 000		24 750 000	
04CT1497	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN NGUYỄN	102 462 000				102 462 000	
241CT2184	CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MẠNH ĐỨC VIỆT NAM		50 000 000				50 000 000
321CT107	Công ty cổ phần tập đoàn quốc tế Trường Anh Phát	16 820 000			16 820 000		
04CT1193	Công ty cổ phần tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex	1 730 723 070				1 730 723 070	
30CT109	Công ty cổ phần tập đoàn Xuân Khiêm	21 640 000				21 640 000	
TN109	Công ty CP Thiết bị phụ tùng và Dịch vụ MICO EPT			56 235 959	56 235 959		
04CT1159	Công ty cổ phần thiết bị quốc tế ICOLAB	151 524 000				151 524 000	
210CT109	Công ty cổ phần thương mại Hào Hưng Đoàn Hùng				183 600 000		183 600 000
04CT9014	Công ty cổ phần thương mại Quang Minh Đức	135 907 460				135 907 460	
38CT3013	Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Cường Đạt				40 978 000		40 978 000
25CT2011	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TRỊNH PHÁT		450 000 000	654 212 000	204 212 000		
TN128	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ AUTOTEK			28 960 230	28 960 230		
04CT1190	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đức Mạnh			6 452 000	6 452 000		
33CT1007	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Thái Gia			50 000 000	50 000 000		
280CT110	Công ty cổ phần thương mại và du lịch Hà Lan			24 940 000		24 940 000	
TN115	Công ty Cổ phần Tư vấn Kinh doanh Hà Nội			74 284 227	74 284 227		
38CT2023	CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG BẢO PHÁT	178 669 800			162 469 260	16 200 540	
39CT110	Công ty cổ phần tư vấn và xây lắp Hoàng Hà		100 000 000				100 000 000
31CT1035	Cty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	24 582 400		27 270 000	24 582 400	27 270 000	

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
38CT1006	Cty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	7 776 000		9 612 000	17 388 000		
54CT102	Cty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	956 880 000			956 880 000		
04CT1077	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1 529 200 350			655 801 400	873 398 950	
280CT304	Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Thái Nguyên		200 000 000				200 000 000
04CT1889	Công ty cổ phần xăng dầu HFC			473 294 800	53 488 000	419 806 800	
39CT109	Công ty cổ phần xăng dầu Nam Hà Tĩnh		25 830 000				25 830 000
25CT1007	Công ty cổ phần xăng dầu và thương mại Lạng Sơn				50 000 000		50 000 000
04CT1060	Công ty cổ phần xây dựng Hoàng Mai	640 062 645			465 000 000	175 062 645	
50CT3004	CÔNG TY CỔ PHẦN XD VÀ TM TOÀN PHÁT	188 670 600			188 670 600		
38CT3012	Công ty CP dịch vụ xăng dầu Nghệ An		70 000 000				70 000 000
TN149	Công ty Đầu giá hợp danh Nhất An Phú			51 160 000	63 950 000		12 790 000
33CT3036	Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	8 100 000			8 100 000		
321CT309	CÔNG TY TNHH DẦU KHÍ VẠN LỘC			59 852 000	59 852 000		
08CT328	Công ty TNHH Đtư và thiết kế xây dựng 369 Miền Nam	1 083 131 121			790 000 000	293 131 121	
36CT313	CTY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẠI PHÚ MỸ				125 064 000		125 064 000
37CT303	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TM NGUYỄN ANH		500 000 000				500 000 000
37CT331	CTY TNHH DỊCH VỤ TM TỔNG HỢP GIANG SƠN			48 380 000	148 068 000		99 688 000
37CT212	Công ty TNHH dịch vụ thương mại Trọng Phát			111 880 000	111 880 000		
TN117	Công ty TNHH Dịch vụ và Phát triển Đầu tư HKT			130 782 495	130 782 495		
04CT2013	Công ty TNHH du lịch và thương mại Sông Hồng		36 737 830				36 737 830
37CT116	Công ty TNHH DV & TM Ngọc Linh			55 940 000	55 940 000		
04CT2305	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội			2 482 776	2 482 776		
37CT302	Công ty TNHH Hà Thành			230 040 000	230 040 000		
320CT2010	Công ty TNHH Hải Hà		135 500 000				135 500 000
52DN004	Công ty TNHH Hồng Vân				236 112 000		236 112 000
57CT003	CTY TNHH KINH DOANH XDẦU KHÔNG LANG				29 700 000		29 700 000
58CT301	Cty TNHH Liên doanh kho ngoại quan XDầu Vân Phong			56 620 000	56 620 000		
59CT3006	Công ty TNHH một thành viên Mai Phương Thảo			3 888 000	3 888 000		
04CT2259	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty xăng dầu quân đội	29 526 000		92 760 000	122 286 000		

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
76CT3001	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu An Giang	785 934 192			785 934 192		
75CT3001	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Bến Tre	6 382 924 148		64 537 367	6 436 705 287	10 756 228	
20CT301	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Lào Cai	186 624 000		538 635 900	511 592 700	213 667 200	
55CT201	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Quảng Ngãi	232 400 000		466 844 000	699 244 000		
711CT302	Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ	4 325 331 218			4 325 331 218		
36CT301	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU THÁI BÌNH			248 125 600	248 125 600		
59CT3005	Công ty TNHH một thành viên Xuân Kiệm		40 000				40 000
56CT305	CTY TNHH MTV DV LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN	59 400 000			56 430 000	2 970 000	
25CT2007	Công ty TNHH MTV kinh doanh xăng dầu Tấn Lộc			9 600 000	9 600 000		
25DN002	Công ty TNHH MTV Lương Văn Khoan	47 850 000				47 850 000	
241CT1010	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BẮC NINH	593 575 470			593 575 470		
59CT3001	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	42 460 000		95 256 000	42 460 000	95 256 000	
62CT001	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN			989 064 000	989 064 000		
37CT003	CÔNG TY TNHH MTV XDẦU DẦU KHÍ THANH HÓA			17 982 000	17 982 000		
351CT304	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU HÀ NAM			960 772 000	960 772 000		
320CT1013	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hải Dương	85 476 368		47 136 000	132 612 368		
321CT308	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hưng Yên	49 419 000		491 508 000	540 927 000		
23CN001	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	7 755 000			7 755 000		
510CT210	Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Nam	4 051 080 000		258 089 000	4 265 969 000	43 200 000	
22CT114	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU SƠN LA			21 396 000		21 396 000	
211CT2021	CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU VĨNH PHÚC	8 142 398 251			179 000 000	7 963 398 251	
38CT2013	Công ty TNHH MTV xây dựng và dịch vụ Sông Lam			193 320 000	193 320 000		
320CT3008	Công ty TNHH Nam Long	104 860 000				104 860 000	
33CT2023	CÔNG TY TNHH PHÚC XUYỀN		47 850 000	47 850 000			
04CTY2003	Công ty TNHH Sản Xuất- Thương Mại Vạn Yên			48 750 000	48 750 000		
22CT115	CÔNG TY TNHH TÀI THỊNH TÂY BẮC		500 000 000				500 000 000
TN126	Cty TNHH Thiết bị điện Công nghệ cao TLG Việt Nam			19 295 775	19 295 775		
241CT2016	Công ty TNHH thiết bị xăng dầu DCO		23 760 000				23 760 000
30CT217	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI GIA VIỄN			54 902 000	56 552 000		1 650 000

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
210CT217	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HỒNG NHUNG	28 920 000				28 920 000	
TN107	Công ty TNHH TM phát triển In Quảng cáo Đức Anh			181 854 750	181 854 750		
210CT215	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TOÀN GIA		3 000 000				3 000 000
52CT313	Công ty TNHH thương mại tổng hợp Thành Thắng				48 620 000		48 620 000
52CT310	Công ty TNHH TMại tổng hợp xăng dầu Việt Trung			176 282 800		176 282 800	
38CT2012	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ ĐKĐ		557 280 000				557 280 000
04CT1800	Công ty TNHH TMại và Dịch vụ Hàng Hải Hà Nội			75 749 148	75 749 148		
241CT2013	Công ty TNHH TMại và dịch vụ Phúc Tiến Bắc Ninh		502 128 000				502 128 000
511CT209	Công ty TNHH TMại và dịch vụ tổng hợp Hòa Khánh			25 850 000	25 850 000		
22CT202	Công ty TNHH thương mại và xây dựng Khau Tú		158 976 000	158 976 000			
52CT205	Công ty TNHH thương mại vận tải Bình Hường				32 921 000		32 921 000
37DN011	CÔNG TY TNHH TM & VT QUANG MINH			48 380 000	48 380 000		
37DN015	CÔNG TY TNHH TMVT LONG THU			55 940 000	55 940 000		
08TT111	Công ty TNHH tự động hóa và hệ thống điều khiển tích hợp	236 040 000				236 040 000	
52CT102	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG XUÂN QUANG				235 000 000		235 000 000
240CT2012	Công ty TNHH TV - ĐT Xây dựng Việt Dũng		100 000 000				100 000 000
04CT2304	Công ty TNHH Vạn Lộc Hà Nội			70 200 000	70 200 000		
33CT1017	Công ty TNHH vận tải sông biển Diệp Dũng		1 000 000				1 000 000
TN118	Cty TNHH VIJAYA SAI DIP MOULDING VIỆT NAM			64 296 639	64 296 639		
38CT2017	Công ty TNHH Vĩnh Mạnh				63 290 000		63 290 000
280CT301	Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	74 250 000		1 009 676 000	979 236 000	104 690 000	
04CT0933	Công ty TNHH xăng dầu DTH			13 355 000	13 355 000		
30DN005	CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU KHÁNH THƯỢNG			64 370 000		64 370 000	
63CT3001	Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	4 238 642 879		102 928 000	3 546 270 879	795 300 000	
50CT3001	CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU NAM TÂY NGUYÊN			114 966 000		114 966 000	
52CT311	Công ty TNHH xăng dầu số 1 Bồ Trạch		57 506 000	57 590 000	84 000		
TN062	Công ty TNHH xây dựng & phát triển TMại Nam Anh			54 422 096	54 422 096		
31CT1046	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÚ THỊNH 16			1 944 000	1 944 000		
52CT309	Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Dương Thủy			95 006 000	50 000 000	45 006 000	

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
52CT218	Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Hoàng Bình 279				100 000 000		100 000 000
52CT226	CTY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP TIỀN PHONG		405 550 800	1 351 836 000	946 285 200		
04CT888	CTY TNHH XÂY DỰNG VÀ THIẾT BỊ TIẾN ĐẠT	199 584 000				199 584 000	
37CT329	Công ty TNHH xây dựng và TMại Minh Hoàng T.H	15 876 000			15 876 000		
350CT2004	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Tiến Phát	240 547 017			221 314 219	19 232 798	
04CT2384	Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam			9 720 000		9 720 000	
04CT1273	Cty TNHH MTV DVụ mặt đất sân bay VNam - CN Nội Bài	14 299 200			14 299 200		
56CT301	Công ty xăng dầu Bình Định			278 880 000	278 880 000		
26CT301	Công ty xăng dầu Cao Bằng			47 203 000	47 203 000		
23CT302	Công ty xăng dầu Điện Biên	2 411 640 000			2 411 640 000		
240CT3001	Công ty xăng dầu Hà Bắc			989 420 400	989 420 400		
19CT301	Công ty xăng dầu Hà Giang	9 720 000			9 720 000		
350CT301	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	690 176 000		75 600 000	765 776 000		
34CTY01	Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV			93 420 000	93 420 000		
39CT301	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	39 076 000		204 660 000	243 736 000		
04CT3005	Công ty xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV		1 010 800 000	43 716 240	43 716 240		1 010 800 000
08CT314	Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH một thành viên			2 258 850 000	2 258 850 000		
31CT3002	Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH một thành viên	1 459 101 600		221 792 000	236 301 600	1 444 592 000	
511CT301	Công ty xăng dầu khu vực V-TNHH một thành viên	343 180 000		330 480 000	343 180 000	330 480 000	
38CT3001	Công ty xăng dầu Nghệ An	2 563 046 000		1 529 780 000	2 563 046 000	1 529 780 000	
58CT302	Công ty xăng dầu Phú Khánh	1 080 116 480		18 576 000	1 080 116 480	18 576 000	
210CT301	Công ty xăng dầu Phú Thọ	2 044 552 000		301 423 800	2 009 632 000	336 343 800	
31CN028	Công ty xăng dầu quân đội khu vực 1			2 170 880 000	2 170 880 000		
511CT302	Công ty xăng dầu Quân đội Khu vực 2	1 420 484 000			1 420 664 000		180 000
08CT136	Công ty xăng dầu Quân đội khu vực 4			2 160 972 000		2 160 972 000	
52CT305	Công ty xăng dầu Quảng Bình	1 189 820 000			1 069 740 000	120 080 000	
66CT3001	Công ty xăng dầu Tây Ninh	4 388 472 000			4 388 472 000		
37CT301	Công ty xăng dầu Thanh Hóa			1 571 984 000	1 571 984 000		
54CT301	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	38 880 000			38 880 000		

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
73CT3001	Công ty xăng dầu Tiền Giang			194 560 000	175 262 000	19 298 000	
27CT301	Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV			690 665 000	690 665 000		
70CT3001	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	2 597 180 274			2 597 180 274		
29CT301	Công ty xăng dầu Yên Bái	48 438 000		260 700 000	48 438 000	260 700 000	
04CT2104	Cty TNHH công nghiệp Phúc Lâm			37 301 915	37 301 915		
04CH01	Cửa hàng xăng dầu số 1 Vĩnh Ngọc	53 382 931		22 238 685 349	21 929 431 373	362 636 907	
04CH04	Cửa hàng Xăng dầu số 44 Sài Đồng		148 835 034	37 959 810 918	37 918 760 640		107 784 756
04CH03	Cửa hàng xăng dầu số 9 Ngọc Khánh	183 548 602		35 117 786 640	35 285 243 964	16 091 278	
04CH05	Cửa hàng xăng dầu Thanh Liệt	3 928 377		25 319 214 869	25 026 847 000	296 296 246	
04CH02	Cửa hàng xăng dầu Yên Viên	203 612 927		16 870 731 167	16 821 379 649	252 964 445	
04CU001	Cục xăng dầu - Tổng cục Hậu cần - BQP	12 803 956 000			18 409 804 000		5 605 848 000
04TN716	Đàm Thị Bích Ngọc		26 400 000	79 200 000	79 200 000		26 400 000
TN099	Đào Thị Hoa Hồng		13 200 000	39 600 000	39 600 000		13 200 000
04TN053	Đào Thị Nga		13 200 000	39 600 000	39 600 000		13 200 000
04TN717	Đinh Hoa Nam		26 400 000	79 200 000	79 200 000		26 400 000
36DN002	Doanh nghiệp tư nhân Chúc Chiến			161 320 000	161 320 000		
04DN031	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Trung		40 000 000				40 000 000
20DN001	Doanh nghiệp tư nhân Xuyên Quang		1 584 000				1 584 000
100	Khách hàng vãng lai khác			259 200	259 200		
61KH001	KHO 186 - CỤC XĂNG DẦU	3 969 438 805			3 969 438 805		
TN143	Lê Bình (gian số 16)		13 200 000	39 600 000	39 600 000		13 200 000
04TN721	Lê Khắc Đắc		13 200 000	39 600 000	39 600 000		13 200 000
04TN026	Lê Kim Oanh		26 400 000	79 200 000	79 200 000		26 400 000
TN145	Lê Văn Hoàng		26 400 000	79 200 000	79 200 000		26 400 000
04NH01	NH Nông nghiệp và PT Nông thôn VNam - CN Long Biên			272 263 200	272 263 200		
NH16	NH Thương Mại Cổ Phần Thịnh Vượng và Phát Triển			117 115 029	117 115 029		
04TN720	Nguyễn Hồng Nhung		13 200 000	39 600 000	39 600 000		13 200 000
04TN719	Nguyễn Huyền Trang (gian số 12)		13 200 000	39 600 000	39 600 000		13 200 000
04TN025	Nguyễn Thị Phương		26 400 000	79 200 000	79 200 000		26 400 000

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
04TN722	Nguyễn Thị Thu Hằng (Kiốt gian 13)		13 200 000	39 600 000	39 600 000		13 200 000
04TN706	Nguyễn Việt Cường			82 500 000	82 500 000		
04TN723	Phan Minh Đức		88 000 000	264 000 000	264 000 000		88 000 000
04TN715	Phan Quý Đốc (Gian kiốt số 15)		13 200 000	39 600 000	39 600 000		13 200 000
04TN718	Phan Văn Hiền		13 200 000	39 600 000	39 600 000		13 200 000
04QC001	QUÂN CHỦNG PHÒNG KHÔNG - KHÔNG QUÂN	1 533 655 000				1 533 655 000	
04TD005	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	1 681 551 200		19 105 200	2 705 776 400		1 005 120 000
37CT130	TCty đầu tư xây dựng và thương mại Anh Phát - CTCP	136 754 120			136 754 120		
04CT0943	Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex			13 183 600	13 183 600		
08TCT206	Tổng Công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP	4 070 000				4 070 000	
TN083	TT mạng lưới Mobifone MBắc - CN TCty Viễn Thông Mobi			79 800 000	79 800 000		
SGKHTN00071	CN Cty TNHH MTV XDầu Tây Nam Bộ - CNXD Sóc Trăng			15 532 000	15 532 000		
SGKHNN00472	Công ty CP đầu tư phát triển xây dựng và TM Sài Gòn	1 222 300 800		1 698 721 200	2 921 022 000		
SGKHNN00312	Công ty cổ phần nhiên liệu Sài Gòn			209 282 492	209 282 492		
SGKHNN00373	Công ty cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất			12 427 200		12 427 200	
SGKHNN00482	Công ty cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa			7 700 000	7 700 000		
SGKHNN00156	Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Cái Bè			10 476 000	10 476 000		
SGKHNN00406	Công ty TNHH Đầu tư thương mại dịch vụ Hồng Ân				20 000 000		20 000 000
SGKHNN00416	Công ty TNHH điện tử Samsung HCMC CE Complex	95 200 000		253 700 000	252 940 000	95 960 000	
SGKHNN00407	Công ty TNHH Lý Tấn Tài			4 725 000	4 725 000		
SGKHNN00462	Công ty TNHH Một thành viên Diệp Minh Anh Gia Lai			3 672 000	3 672 000		
SGKHTN00044	Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Bến Tre		103 110 000	440 765 696	440 765 696		103 110 000
SGKHNN00480	Công ty TNHH MTV máy phát điện An Tâm			2 214 000	2 214 000		
SGKHTN00067	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang	14 418 000		181 020 000	195 438 000		
SGKHTN00080	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu			531 508 560		531 508 560	
SGKHTN00147	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bình Thuận			17 900 000	17 900 000		
SGKHNN00349	Công ty TNHH sản xuất thương mại xây dựng Hưng Việt		31 027 700				31 027 700
SGNB00177	Công ty TNHH TM dịch vụ thiết bị xăng dầu Đức Thắng			31 968 000	31 968 000		
SGKHNN00481	Công ty TNHH thương mại vận tải Nam Phát Petro			9 180 000	9 180 000		

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
SGKHNN00075	Công ty TNHH TM vận tải và du lịch Xuyên Việt Oil		490 729 360				490 729 360
SGKHTN00104	Công ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng	39 500 000			39 500 000		
SGKHTN00074	Công ty xăng dầu Cà Mau			70 956 000		70 956 000	
SGKHTN00017	Công ty xăng dầu Khu Vực II TNHH Một Thành Viên			479 760 742		479 760 742	
SGKHTN00032	Công ty Xăng dầu Long An	125 982 000		142 128 155	125 982 000	142 128 155	
SGKHNN00005	Công ty xăng dầu Quân đội Khu vực 4			10 584 000		10 584 000	
SGKHTN00088	Công ty xăng dầu Tây Ninh	467 366 400			467 366 400		
SGKHTN00037	Công ty xăng dầu Tiền Giang			36 558 000	36 558 000		
SGNB02112	Cửa hàng xăng dầu Khu công nghệ cao Quận 9		614 001 396	67 266 585 107	67 728 571 121		1 075 987 410
SGKHNN00430	Hộ Kinh doanh Nguyễn Phú Văn	2 916 000			2 916 000		
SGKHTN00127	TCty DV XDầu Petrolimex - CN Vtải và DV Petrolimex Cần	1 287 000		13 958 000	15 245 000		
	Tổng cộng:	88 671 765 412	7 360 342 120	237 753 365 775	306 193 844 763	26 897 795 360	14 026 851 056

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hữu Mến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025



GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BẢNG KÊ CHI TIẾT PHÁT SINH CÔNG NỢ

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/03/2025

Tài khoản 138 - Phải thu khác

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
08BQL02	Ban QL các dự án Đtr - XDựng khu CNghệ cao TPHCM	100 000 000				100 000 000	
BTT01	Bùi Thị Thuý	4 886 550		1 341 400	6 087 650	140 300	
BTK01	Bùi Trung Kiên			743 500		743 500	
BVV01	Bùi Văn Vự	5 645 307		1 560 746	6 621 627	584 426	
04CT2950	Cty CP Vật tư và XNK hóa chất	160 000 000				160 000 000	
04DL002	Cty Điện lực Gia Lâm	6 000 000				6 000 000	
04CH01	Cửa hàng xăng dầu số 1 Vĩnh Ngọc			13 017 000	8 678 000	4 339 000	
04CH04	Cửa hàng Xăng dầu số 44 Sài Đồng			20 184 000	13 456 000	6 728 000	
04CH03	Cửa hàng xăng dầu số 9 Ngọc Khánh			21 459 000	14 306 000	7 153 000	
04CH05	Cửa hàng xăng dầu Thanh Liệt			17 490 000	11 660 000	5 830 000	
04CH02	Cửa hàng xăng dầu Yên Viên			14 931 000	9 954 000	4 977 000	
DTHU01	Đàm Thị Hà Uyên	2 969 900		102 850	3 323 000		250 250
DTS01	Đặng Thái Sơn	7 169 450		302 050	7 410 550	60 950	
DVT01	Đặng Văn Tiến	6 628 950		2 110 500	10 926 350		2 186 900
DVC02	Đặng Vương Cường	5 069 100		1 885 800	6 769 100	185 800	
DDT01	Đào Duy Tuấn	3 094 500		1 416 150	4 356 650	154 000	
DDV01	Đào Duy Vương	6 102 250		1 118 700	7 224 750		3 800
DMT01	Đinh Mạnh Tiến	3 756 100		460 750	3 756 100	460 750	
DDH03	Đỗ Đức Hiếu	5 501 900		750 350	6 260 300		8 050
DHL02	Đỗ Hữu Lợi	8 233 550		2 588 000	10 653 950	167 600	
DNC01	Đỗ Ngọc Cường	8 582 250		4 076 100	12 609 050	49 300	
DTH01	Đỗ Thị Thủy Hương	3 515 100		152 150	3 828 750		161 500

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
DTT04	Đỗ Trung Toàn	3 040 850		1 342 450	4 100 200	283 100	
DHL01	Dur Hồng Long	4 608 600		890 100	6 123 450		624 750
DHK01	Dương Huệ Khanh	8 264 300		1 435 000	9 064 300	635 000	
NN237	GUANGZHOU HOPETROL TECHNOLOGY CO., LTD			80 513 000	80 513 000		
NN262	HANGZHOU TRUE TECHNOLOGY CO., LTD			160 063 931	160 063 931		
HTN01	Hồ Thị Nhã	3 326 550		176 050	3 326 550	176 050	
HDT01	Hoàng Đình Thịnh	5 659 450		1 263 600	6 579 450	343 600	
HTT01	Hoàng Thị Thủy	3 232 900		200 000	3 833 950		401 050
HTL01	Hoàng Thị Thủy Linh	3 894 300		392 350	3 894 300	392 350	
HVC01	Hoàng Văn Cảnh	21 261 650		103 860 650	125 163 650		41 350
HVC02	Hoàng Văn Công	4 563 050		54 450	5 668 350		1 050 850
HVT01	Hoàng Văn Thắng	6 239 500		1 279 150	7 348 200	170 450	
NN223	KEY JOINT LIMITED			38 305 500	50 383 500		12 078 000
LA01	Lê An	4 928 450		651 400	5 595 550		15 700
LB01	Lê Bình	8 925 550		7 569 300	16 494 100	750	
LCH01	Lê Công Hiếu	10 639 500		2 773 950	13 054 500	358 950	
LDK01	Lê Đình Khánh	3 749 650			3 749 650		
LHD02	Lê Hải Đăng	6 816 100		3 034 600	9 546 100	304 600	
LMH02	Lê Mạnh Hùng	9 161 850		2 589 900	11 569 700	182 050	
LNS01	Lê Ngọc Sơn	3 503 650		75 350	3 503 650	75 350	
LQH01	Lê Quốc Huy	7 602 650		3 272 200	10 606 850	268 000	
LTN01	Lê Thị Nguyên	2 952 600		176 450	3 408 000		278 950
LTP01	Lê Thị Phương	7 237 000		1 119 950	7 237 000	1 119 950	
LTL01	Lê Thị Thúy Liên	3 999 600		323 500	3 999 600	323 500	
LTH01	Lê Tuấn Hiệp	5 590 350		441 700	5 590 350	441 700	
LTH04	Lê Tuấn Hùng	3 915 450		48 950	4 567 700		603 300
LTH03	Lê Tuấn Hưng	5 300 200		1 722 000	6 816 100	206 100	
LTT01	Lê Tuấn Thanh	3 552 900		84 200	4 148 950		511 850
LVH02	Lê Văn Huy	3 856 500		161 700	3 856 500	161 700	

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
LVT01	Lê Văn Thùy	4 215 260		745 900	4 735 960	225 200	
NN273	MASER ITALIA S.R.L			7 132 440	7 132 440		
04NH01	NH NNghiệp và PT Nông thôn VNam - CN Long Biên			4 500 000	4 500 000		
NSTA01	Ngô Sỹ Tuấn Anh	18 764 900		94 980 850	113 822 900		77 150
NTPC01	Ngô Thị Phương Châm			1 940 000	1 908 500	31 500	
NBK01	Nguyễn Bình Khuê	6 022 550		1 671 650	7 401 700	292 500	
NCT02	Nguyễn Công Thòa	9 005 450		1 993 900	14 059 650		3 060 300
NDA01	Nguyễn Đình An	5 669 350		918 050	6 562 650	24 750	
NDH02	Nguyễn Đức Hưng	3 579 200		526 550	3 579 200	526 550	
NDL01	Nguyễn Đức Long	2 339 450		69 850	3 726 150		1 316 850
NDQ01	Nguyễn Duy Quang	10 310 700		4 635 100	14 310 700	635 100	
NHN03	Nguyễn Hoài Nam	3 423 800		5 575 600	9 030 000		30 600
NHD01	Nguyễn Hoàng Dũng	6 486 450		3 129 000	9 470 550	144 900	
NHM02	Nguyễn Hoàng Minh (CH)	3 887 300		57 450	3 887 300	57 450	
NHM04	Nguyễn Hoàng Minh (TQL NK)	3 889 700		1 402 450	4 749 700	542 450	
NHN02	Nguyễn Hoàng Nam	8 024 000		16 801 246	24 246 146	579 100	
NHN01	Nguyễn Hồng Nhung	3 807 860		459 650	4 929 450		661 940
NHM01	Nguyễn Hữu Mến	6 709 750		2 316 000	8 643 950	381 800	
NHT01	Nguyễn Hữu Thọ	5 107 150		103 900	6 160 700		949 650
NHM03	Nguyễn Huy Minh	5 371 900		1 143 700	6 171 900	343 700	
NHT02	Nguyễn Huyền Trang	5 646 350		1 013 200	6 652 550	7 000	
NKT02	Nguyễn Khả Thành	100 700		81 350		182 050	
NKT01	Nguyễn Khả Tiến	2 702 050		238 950	2 702 050	238 950	
NKQ01	Nguyễn Khắc Quang	4 331 300		352 100	4 331 300	352 100	
NMG01	Nguyễn Minh Giang	3 579 950		696 600	3 579 950	696 600	
NMK01	Nguyễn Minh Khuê	5 011 550		2 831 450	7 382 900	460 100	
NNM01	Nguyễn Nga Mỹ	7 584 450		2 815 050	10 183 400	216 100	
NNL01	Nguyễn Ngọc Long	6 003 600		4 973 900	11 019 900		42 400
NNS01	Nguyễn Ngọc Sơn	17 764 250		68 071 800	85 850 250		14 200

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
NPL01	Nguyễn Phương Lan	2 454 000			2 454 000		
NPT01	Nguyễn Phương Thảo	4 216 550		172 500	4 216 550	172 500	
NQT01	Nguyễn Quang Trọng	14 363 650		402 186 750	15 863 650	400 686 750	
NQV01	Nguyễn Quang Vượng	4 574 300		487 350	4 959 200	102 450	
NSN01	Nguyễn Sỹ Nhân	5 331 950		1 081 500	6 447 350		33 900
NTD03	Nguyễn Tất Đạt	3 850 850		733 750	4 519 450	65 150	
NTC02	Nguyễn Thành Công			228 950		228 950	
NTD01	Nguyễn Thành Đồng	4 487 150		176 500	5 965 500		1 301 850
NTT01	Nguyễn Thanh Thủy	8 185 850		3 530 200	11 418 350	297 700	
NTA01	Nguyễn Thế Anh	4 332 000		636 500	4 832 000	136 500	
NTC01	Nguyễn Thị Chín	3 338 750		365 800	3 338 750	365 800	
NTG01	Nguyễn Thị Giang	6 783 100		9 534 250	16 367 600		50 250
NTH08	Nguyễn Thị Hào			2 717 000	2 717 000		
NTH05	Nguyễn Thị Hường	3 658 950		221 700	4 313 050		432 400
NMV01	Nguyễn Thị Minh Vương		52 250		209 850		262 100
NTP01	Nguyễn Thị Phú	3 717 500		751 500	4 197 500	271 500	
NTT04	Nguyễn Thị Thu	4 377 850		16 450	4 959 550		565 250
NTT07	Nguyễn Thị Tiên	2 905 350		1 109 600	3 922 700	92 250	
NTU01	Nguyễn Thị Uyên	4 037 150		4 619 100	7 756 150	900 100	
NTH07	Nguyễn Tiến Hưng	7 649 550		4 504 200	11 700 650	453 100	
NTP02	Nguyễn Trần Phú	7 703 300		990 600	8 203 300	490 600	
NTQ01	Nguyễn Trần Quang	14 062 350		2 564 300	15 862 350	764 300	
NTA02	Nguyễn Trọng An	6 370 750		2 055 900	8 279 400	147 250	
NTD04	Nguyễn Trọng Đại	4 101 050			4 101 050		
NTH06	Nguyễn Trọng Hiếu	5 114 560		1 835 200	6 314 050	635 710	
NTY01	Nguyễn Trường Yên	4 344 650		820 050	5 036 850	127 850	
NVC01	Nguyễn Văn Cường	7 580 200		5 513 950	12 836 950	257 200	
NVD01	Nguyễn Văn Đông	3 862 400		15 150	4 522 750		645 200
NVD02	Nguyễn Văn Duyệt	4 043 800		657 700	4 543 800	157 700	

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
NVH01	Nguyễn Văn Hiền	6 427 600		1 058 600	7 462 800	23 400	
NVT07	Nguyễn Văn Thiệp			641 500	300 000	341 500	
NVT06	Nguyễn Văn Tuấn	5 681 450		2 002 200	7 588 250	95 400	
NVV01	Nguyễn Văn Vinh	2 928 450		684 300	5 520 550		1 907 800
NVA02	Nguyễn Việt Anh	4 341 250		693 550	4 341 250	693 550	
NVH03	Nguyễn Việt Hà	5 409 400		2 578 050	7 989 200		1 750
NXD01	Nguyễn Xuân Đông	2 521 250			2 769 200		247 950
NN0010	Nomura Trading Company., Ltd	70 212 904		1 886 293 642	1 863 742 506	92 764 040	
NN0011	Nomura Trading Company., Ltd - Bảo hành	109 728 722				109 728 722	
NTT03	Nông Thị Thảo	5 969 650		3 298 800	9 246 450	22 000	
PCT01	Phạm Chiến Thắng	8 052 600		2 825 600	10 710 600	167 600	
PDL01	Phạm Đức Long	5 743 650		2 264 700	7 940 000	68 350	
PHT02	Phạm Hà Thanh	3 790 800		196 900	3 880 400	107 300	
PHT01	Phạm Hồng Thái	11 843 400		2 083 950	13 912 950	14 400	
PHT03	Phạm Hồng Thuận	5 650 400		2 240 700	7 550 400	340 700	
PHH01	Phạm Huy Hân	13 155 350		7 698 650	20 902 250		48 250
PMT01	Phạm Minh Tuấn	4 452 300		1 988 250	6 262 850	177 700	
PQT01	Phạm Quý Thành	6 908 950		14 498 500	21 346 150	61 300	
PTC01	Phạm Thành Công	4 751 150		851 900	5 790 100		187 050
PTL01	Phạm Thị Liên	5 510 770		2 680 250	7 990 520	200 500	
PMA01	Phạm Thị Mai Anh	3 623 150		487 150	3 623 150	487 150	
PTM01	Phạm Thị Mận	2 870 450		193 850	4 121 900		1 057 600
PTA01	Phạm Tú Anh	9 087 800		7 619 900	16 719 900		12 200
04TN006	Phạm Văn Xung			2 717 000	2 717 000		
PXH01	Phạm Xuân Hoàn	3 958 600		5 096 600	8 176 700	878 500	
PTH01	Phan Thị Hoa	21 281 731		51 017 350	72 088 731	210 350	
PVQ01	Phan Văn Quỳnh	5 009 500		2 056 950	6 806 600	259 850	
PV01	Phan Vũ	3 663 150		654 150	6 459 850		2 142 550
QND01	Quách Ngọc Đông	11 773 625		14 784 200	25 309 175	1 248 650	

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
QTD01	Quan Thủ Đô	6 754 250		1 748 050	8 102 650	399 650	
NN047	SHOW - PLA CO., LTD	58 861 146		37 590 928	96 452 074		
TDH01	Tạ Duy Hưng	5 244 900		303 650	5 244 900	303 650	
TBD01	Trần Bảo Duy	5 879 650		543 000	5 879 650	543 000	
TDC02	Trần Doãn Cuộn	3 100			3 100		
TDC01	Trần Đức Cẩn	3 114 050			4 407 500		1 293 450
TNH01	Trần Nam Hương	15 354 050		62 600 250	77 961 050		6 750
TTT02	Trần Thanh Tâm	5 678 050		1 379 700	7 529 350		471 600
TTT01	Trần Thu Thủy	4 936 550		1 119 000	5 924 750	130 800	
TVD01	Trần Văn Dưỡng	4 148 150		6 054 650	9 676 100	526 700	
TVK01	Trần Văn Khiêm	5 271 898		1 468 120	7 368 221		628 203
TVP01	Trần Văn Phòng	5 003 781		2 782 562	9 006 750		1 220 407
TTM01	Trịnh Thị Mai	5 131 050		1 424 250	7 111 600		556 300
TLP01	Trương Lan Phương	12 536 450		4 560 400	17 055 850	41 000	
TTHG01	Trương Thị Hương Giang			154 550		154 550	
TTA02	Trương Tuấn Anh	6 258 450		1 644 500	7 358 450	544 500	
VTD01	Võ Thùy Dung	4 715 450		1 972 450	6 115 450	572 450	
VH01	Vũ Hiệp	6 318 800		915 300	7 465 350		231 250
VHP01	Vũ Hoàng Phương	7 672 350		2 874 350	10 379 100	167 600	
VMH01	Vũ Mạnh Hưng	3 091 600		396 550	3 055 500	432 650	
VMD01	Vũ Thị Minh Đôi	6 008 550		2 465 300	8 456 450	17 400	
VTV01	Vũ Tiến Vương	4 145 150		318 500	4 145 150	318 500	
VTT01	Vương Tự Tiến	4 387 850		2 841 100	7 204 650	24 300	
NN032	WENZHOU BLUESKY ENERGY TECHNOLOGY CO,			29 031 000	29 031 000		
NN239	ZHEJIANG CHUNHUI INTELLIGENT			33 000 400	33 000 400		
SGCB00013	Bùi Thị Thúy Hằng			270 257	6 660 987		6 390 730
SGCB00062	Chu Văn Kỳ			1 037 843	6 505 467		5 467 624
SGCB00080	Đặng Quang Tân			1 039 491	7 250 383		6 210 892
SGCB00006	Đỗ Mạnh Hùng		302 082 866	135 815	7 710 905		309 657 956

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
SGCB00019	Đỗ Ngọc Sơn		47 693 173	2 698 157	25 439 870		70 434 886
SGKHTN00117	Đoàn phí CN TP HCM			14 170 675	14 170 675		
SGCB00057	Đoàn Văn Hùng			548 618	5 330 114		4 781 496
SGCB00005	Hoa Thị Cẩm Ly			902 539	6 295 853		5 393 314
SGCB00078	Khổng Minh Trí			1 951 068	7 832 568		5 881 500
SGCB00073	Lâm Phú An			895 278	895 278		
SGCB00041	Lê Anh Quân			1 260 164	4 880 432		3 620 268
SGCB00040	Lê Đình Giáp			606 032	3 857 065		3 251 033
SGCB00050	Lê Mạnh Phước		297 017		4 700 048		4 997 065
SGCB00009	Lê Văn Trường			60 183 010	60 581 322		398 312
SGCB00011	Mạc Thị Anh Thu			564 424	10 573 700		10 009 276
SGCB00002	Nguyễn Đình Đức			458 362	14 746 498		14 288 136
SGCB00045	Nguyễn Đình Huy				9 271 774		9 271 774
SGCB00082	Nguyễn Hữu Khôi			501 901	501 901		
SGCB00015	Nguyễn Kim Ngọc		607 404	111 687	5 121 107		5 616 824
SGCB00058	Nguyễn Lưu Kiến Thiện			895 596	4 690 038		3 794 442
SGCB00032	Nguyễn Mai Ly			826 893	10 049 483		9 222 590
SGCB00055	Nguyễn Ngọc Ninh				4 487 974		4 487 974
SGCB00036	Nguyễn Sỹ Hòa			316 889	6 492 676		6 175 787
SGCB00074	Nguyễn Thanh Giàu			132 929	5 828 411		5 695 482
SGCB00001	Nguyễn Thanh Sơn			3 407 249	13 611 113		10 203 864
SGCB00054	Nguyễn Thị Hào			260 852	6 739 329		6 478 477
SGCB00068	Nguyễn Thị Kim Loan			1 370 518	5 422 574		4 052 056
SGCB00003	Nguyễn Thị Thanh Hà			255 895	9 570 036		9 314 141
SGCB00047	Nguyễn Văn Hưng		143 129	405 918	4 371 024		4 108 235
SGCB00010	Nguyễn Xuân Hòa		791 098	101 000 000	68 190 882	32 018 020	
SGCB00059	Phạm Minh Tân			734 975	4 756 348		4 021 373
SGCB00079	Phạm Nguyễn Thanh Duy			422 739	422 739		
SGCB00051	Phạm Thị Hạnh		1 627 152		3 331 859		4 959 011

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
SGCB00043	Phan Đình Khang		201 033		4 563 675		4 764 708
SGCB00092	Rơ Chăm Dững			449 100	449 100		
SGCB00060	Thái Phạm Phước Toàn			869 519	4 775 240		3 905 721
SGKHTN00019	Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè	10 250 000				10 250 000	
SGCB00081	Trần Duy Mạnh			434 606	434 606		
SGCB00077	Trần Nhân Sơn			769 799	5 766 359		4 996 560
SGCB00024	Trần Thị Hương Ly		4 753 339	1 248 328	5 835 747		9 340 758
SGCB00070	Trần Từ Hải				5 661 649		5 661 649
SGCB00072	Trần Từ Quang Huy			882 100	5 505 629		4 623 529
SGCB00056	Trần Văn Khánh			165 254	4 576 528		4 411 274
SGCB00042	Trần Văn Quang			587 954	5 430 675		4 842 721
SGCB00034	Trịnh Xuân Thủy		3 613 000				3 613 000
SGCB00025	Võ Thị Ngân			236 226	6 659 534		6 423 308
	Tổng cộng:	1 332 877 914	361 861 461	3 617 619 975	4 247 433 806	969 643 818	628 441 196

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hữu Mến

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Tuấn Anh

CTY TNHH MTV - TCT XÂY LẬP VÀ TMẠI PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX

BẢNG KÊ CHI TIẾT PHÁT SINH CÔNG NỢ

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/03/2025

Tài khoản 141 - Tạm ứng

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
DVT01	Đặng Văn Tiến			9 900 000	9 900 000		
DVC02	Đặng Vương Cường	128 654 000		30 000 000		158 654 000	
LB01	Lê Bình	30 000 000				30 000 000	
LHD02	Lê Hải Đăng			25 000 000		25 000 000	
LMH02	Lê Mạnh Hùng			813 000 000		813 000 000	
NDQ01	Nguyễn Duy Quang	45 000 000			5 000 000	40 000 000	
NHN02	Nguyễn Hoàng Nam			720 000 000	271 400 000	448 600 000	
NNL01	Nguyễn Ngọc Long	14 700 000		5 000 000		19 700 000	
NTA01	Nguyễn Thế Anh	317 040 000			18 350 000	298 690 000	
NTP02	Nguyễn Trần Phú			600 000 000		600 000 000	
NTA02	Nguyễn Trọng An			500 000 000	200 000 000	300 000 000	
NVD02	Nguyễn Văn Duyệt	59 700 000		98 000 000		157 700 000	
NVV01	Nguyễn Văn Vinh	240 126 000			7 200 000	232 926 000	
PHH01	Phạm Huy Hân	60 400 000		200 000 000	67 320 000	193 080 000	
PTC01	Phạm Thành Công			10 000 000		10 000 000	
VTD01	Võ Thùy Dung	21 200 000		30 000 000		51 200 000	

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
VMD01	Vũ Thị Minh Đới	143 500 000			8 800 000	134 700 000	
SGCB00080	Đặng Quang Tân			50 980 000	50 980 000		
SGCB00057	Đoàn Văn Hùng			30 000 000	21 174 000	8 826 000	
SGCB00005	Hoa Thị Cẩm Ly	3 206 183			3 206 183		
SGCB00045	Nguyễn Đình Huy			30 000 000	28 679 000	1 321 000	
SGCB00032	Nguyễn Mai Ly	11 060 000		60 000 000	70 000 000	1 060 000	
SGCB00036	Nguyễn Sỹ Hòa			6 000 000	6 000 000		
SGCB00068	Nguyễn Thị Kim Loan			15 000 000	15 000 000		
SGCB00003	Nguyễn Thị Thanh Hà			112 500 000	85 742 000	26 758 000	
SGCB00025	Võ Thị Ngân	7 225 304		70 000 000	52 208 035	25 017 269	
	Tổng cộng:	1 081 811 487		3 415 380 000	920 959 218	3 576 232 269	

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hữu Mến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025



GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BẢNG KÊ CHI TIẾT PHÁT SINH CÔNG NỢ

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/03/2025

Tài khoản 331 - Phải trả khách hàng

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
04XN007	CNXD Hà Nội - Cty XDầu KVực I - Cty TNHH MTV			47 464 556	47 464 556		
04CT5090	Công ty cổ phần cơ khí VIET STANDA		733 553 065	2 105 108 965	1 371 555 900		
04CT9997	Công ty cổ phần công nghệ Đa Kim		115 500 000	385 836 000	270 336 000		
TN084	Công ty cổ phần Công Nghệ Hợp Long		53 790 000	68 430 000	14 640 000		
04CT1209	Công ty cổ phần giải pháp công nghệ Petronet		255 640 000	473 860 000	276 300 000		58 080 000
04CT1618	Công ty cổ phần Ô Tô Vũ Linh	730 500 000				730 500 000	
04CT6200	Công ty cổ phần thiết bị điện Phạm Gia				227 880 000		227 880 000
04CT0754	Công ty cổ phần thương mại ANC Việt Nam				11 016 000		11 016 000
04CT1088	Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Phương Châu	18 401 628 000		4 399 212 000	17 496 000 000	5 304 840 000	
04CT1190	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Đức Mạnh		56 430 000	56 430 000			
30DN008	Công ty cổ phần TM và dịch vụ thiết bị xăng dầu		1 043 928 000	1 043 928 000			
04CT0068	Công ty CP Đầu tư Đất Việt	450 000 000				450 000 000	
04CT0076	Công ty CP Đầu tư Lữ hành Hà Nội			99 846 000	99 846 000		
04CT036	Công ty CP Đầu tư TM và sản xuất An Phúc Minh		1 441 480 002				1 441 480 002
04CT3097	Công ty TNHH công nghệ và thương mại Giang Sơn		7 008 266 016	8 356 528 036	4 386 885 820		3 038 623 800
04CN0059	Công ty TNHH khí công nghiệp Trường Phát			1 944 000	1 944 000		
241CTY2008	Cty TNHH Khuôn mẫu CNghệ Việt - Nhựa Phương Nam		46 200 000	46 200 000			
321CT208	Công ty TNHH một thành viên 165			224 400 000	313 500 000		89 100 000
08CTY320	Công ty TNHH MTV Thiết bị kỹ thuật Triệu Vũ			320 100 000	320 100 000		
04CT2012	Công ty TNHH NCI (Việt nam)			351 503 820	364 814 064		13 310 244

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
04CT3159	Công ty TNHH nhôm ROYAL		44 777 360	44 777 360			
04CTY014	Công ty TNHH Phong Nam - Sinhrose		1 369 828 800	3 478 118 400	3 562 833 600		1 454 544 000
04CT0928	Công ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	57 465 982			22 130 802	35 335 180	
04CT2198	Công ty TNHH thương mại thiết bị xăng dầu HAPECO			167 200 000	167 200 000		
08TT111	Công ty TNHH tự động hóa và HT điều khiển tích hợp		262 500 000				262 500 000
04CT0065	Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Hoàng Anh			1 587 600	1 587 600		
04CT3005	Công ty xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV		7 695 159 157	129 000 000 000	130 518 160 113		9 213 319 270
04CT0925	Cty cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội			68 701 000	68 701 000		
04CT0923	Cty CP Đầu tư và TM Viet Cordy		706 320 000	706 320 000			
04CT0960	Cty CP Thang máy và dịch vụ kỹ thuật IPHAT GROUP		30 500 000				30 500 000
04CT0788	Cty CP Tiến bộ Quốc tế Hải Phong	4 025 000		18 000 000	758 000	21 267 000	
04CT066	Cty CP XDựng, Bảo trì Xưởng CN và Tòa nhà CITYLIFE		14 706 900				14 706 900
04CT3012	Cty Điện lực Long Biên			257 855 880	257 855 880		
04CT0069	Cty TNHH Đầu tư TM Hà Nội Thịnh Vượng	6 577 200		15 346 800	21 924 000		
04CT0072	Cty TNHH Giải Pháp Công nghệ VHR			62 740 190	62 740 190		
04CT3432	Cty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	66 960 000		66 960 000	133 920 000		
04CT0071	Cty TNHH Kỹ thuật và Công nghệ BGT Việt Nam		8 888 400	8 888 400			
241CT2181	Cty TNHH Môi trường Việt Tiến		4 450 000				4 450 000
04CT0964	Cty TNHH thiết bị đo lường và bảo trì Việt Nam	202 176 000				202 176 000	
04CT0935	Cty TNHH Tư vấn và xây dựng hạ tầng Việt Nam			13 608 000		13 608 000	
NN237	GUANGZHOU HOPETROL TECHNOLOGY CO., LTD			736 958 600	736 958 600		
04HTN	Hàng tạm nhập		19 666 525 796	20 931 928 616	1 966 528 780		701 125 960
NN262	HANGZHOU TRUE TECHNOLOGY CO., LTD	365 541 855		1 005 615 245	1 371 157 100		
04CH0051	Hộ kinh doanh Cửa hàng Thiết bị XDầu Thành Công		523 822 520	742 452 520	218 630 000		
TN148	Hộ Kinh Doanh Cửa hàng Vật tư Xăng dầu Kinh Bắc		3 530 859 635	3 530 859 635			
NN218	KCM Valve Co.,Ltd			117 820 500		117 820 500	

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
NN223	KEY JOINT LIMITED	903 475 050		630 839 350	1 252 794 400	281 520 000	
NN272	KOLOR KUT PRODUCTS COMPANY, LTD	5 980 672				5 980 672	
NN0010	Nomura Trading Company., Ltd		46 130 682 402	23 371 591 049	17 529 305 245		40 288 396 598
NN047	SHOW - PLA CO., LTD		462 502 400	468 394 650	1 535 294 362		1 529 402 112
NN236	TATSUNO CORPORATION		3 617 975 683				3 617 975 683
04CTY2013	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		47 844 192	319 457 471	362 270 153		90 656 874
04TT007	TT Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 1	173 250 000				173 250 000	
NN254	WEALTHY TRADING LTD			1 198 003 400		1 198 003 400	
NN032	WENZHOU BLUESKY ENERGY TECHNOLOGY CO, LTD			286 137 600	286 137 600		
NN270	ZEPPINI INDUSTRIAL E COMERCIAL LTDA	12 103 721				12 103 721	
NN239	ZHEJIANG CHUNHUI INTELLIGENT			380 228 640	380 228 640		
SGNB02221	BQL Các Dự Án Đầu tư - XDựng Khu CNghệ Cao TP HCM			5 630 770	5 630 770		
SGKHTN0001	CNXD SÀI GÒN - CTY XDẦU KVỰC II TNHH MTV		1 746 234 198	67 153 136 824	63 385 355 365	2 021 547 261	
SGNB03936	CÔNG TY CỔ PHẦN BLUEONE			58 050 000	65 250 000		7 200 000
SGNB03156	Công ty cổ phần Hai Bốn Bảy		13 667 538	35 391 700	28 326 919		6 602 757
SGNB02611	Công ty CPn sản xuất TM và dịch vụ quảng cáo Việt		289 094 400	289 094 400			
SGNB04153	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Bến Tre		3 412 800	3 412 800			
SGNB04145	Công ty CP in nhanh Á Châu		10 454 400	10 454 400			
SGNB03858	Công ty TNHH bảo hộ lao động Đại An			9 028 800		9 028 800	
SGNB04209	Công Ty TNHH Công Nghệ FASTWORK Việt Nam			15 180 000	15 180 000		
SGNB04069	Cty TNHH DV-KT cơ điện XDựng và PCCC Hùng Sơn Star			2 893 520	2 893 520		
SGNB04208	Công Ty TNHH ELIS Việt Nam			22 204 800	22 204 800		
SGNB03983	Công ty TNHH FPT IS			52 900 000	52 900 000		
SGNB02516	Công ty TNHH Inox Asia		6 067 129 494	6 067 129 494			
SGNB03678	Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng và Thương mại HCP		667 361 172	666 358 909			1 002 263
SGNB02208	Công ty TNHH MTV phát triển Khu công nghệ cao TPHCM			2 083 320	2 083 320		

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
SGNB03424	Cty TNHH MTV SX-TM-DV xử lý chất thải nguy hại Tùng Ng		15 845 760	15 845 760	7 794 900		7 794 900
SGNB04167	Công ty TNHH MTV Thiên Sơn VN			12 066 840	12 066 840		
SGNB04146	Công ty TNHH MTV thương mại New Light Việt Nam		26 460 000	26 460 000			
SGNB04079	Công ty TNHH MTV Trần Văn Lành		16 856 950				16 856 950
SGNB03952	Công ty TNHH nội thất và bếp Ngôi Sao Mới		4 571 875				4 571 875
SGNB04170	Công ty TNHH quảng cáo Nghi Xuân		1 748 521 606	1 748 521 606	75 860 388		75 860 388
SGNB03721	Công ty TNHH thiết kế và thi công xây dựng Tâm Việt			41 174 928	486 424 929		445 250 001
SGNB03575	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	3 307 693		6 793 287	7 965 129	2 135 851	
SGNB04147	Công ty TNHH thực phẩm và quà tặng T&N		109 620 000	109 620 000			
SGNB04160	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lạc Dương			16 464 600	16 464 600		
SGNB03630	Công ty TNHH TM DV Trịnh Gia Phát		54 909 080	96 303 320	78 866 240		37 472 000
SGKHNN0047	Công ty TNHH tư vấn và dịch vụ Thái Bình Dương		283 108 627	283 108 627			
SGNB02283	Cty TNHH Vận Tải XDựng và TMại Phương Đông		174 860 000	471 800 000	484 680 000		187 740 000
SGNB03349	Hộ kinh doanh cơ sở Minh Xuyên		369 852 500	370 252 500	120 845 000		120 445 000
SGNB03310	Hộ Kinh Doanh Nguyễn Thị Oanh			10 500 000	10 500 000		
SGKHNN0045	Hộ Kinh Doanh TB Bình An				122 466 303		122 466 303
SGNB02239	Trung Tâm Thiết Bị Phòng Cháy Chữa Cháy 4/10			5 940 000	5 940 000		
	Tổng cộng:	21 382 991 173	106 474 090 728	283 218 983 488	250 669 097 428	10 579 116 385	63 120 329 880

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hữu Mến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BẢNG KÊ CHI TIẾT PHÁT SINH CÔNG NỢ

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 31/03/2025

Tài khoản 338 - Phải trả phải nộp khác

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
04B0004	Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình - BHTN			76 931 580	76 931 580		
04B0002	Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình- BHXH			980 877 645	980 877 645		
04B0003	Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình- BHYT			173 096 055	173 096 055		
TN124	CN Cty CP CNghệ T.Tin T.Thông Thiên Hy Long VN				18 181 818		18 181 818
33XN001	Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh				10 000 000		10 000 000
TN149	Công ty Đấu giá hợp danh Nhất An Phú				34 881 818		34 881 818
TN117	Công ty TNHH Dịch vụ và Phát triển Đầu tư HKT		42 105 000				42 105 000
04CT2305	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội		396 000 000	99 000 000			297 000 000
TN107	Công ty TNHH TM phát triển In Quảng cáo Đức Anh				76 363 636		76 363 636
TN118	Cty TNHH VIJAYA SAI DIP MOULDING VNAM		20 180 000				20 180 000
04CT2104	Cty TNHH công nghiệp Phúc Lâm				16 363 637		16 363 637
04DVKT	DV Kỹ thuật lắp đặt cho các đơn vị		2 017 960 000		8 400 000		2 026 360 000
0000	Khách hàng khác		108 250 000	108 250 000			
KPCĐ	Kinh phí công đoàn		129 440 087	129 449 000	140 255 120		140 246 207
LDK01	Lê Đình Khánh			180 000	180 000		
LTH04	Lê Tuấn Hùng			480 000	480 000		
NH01	Ngân hàng NN và PTNT Láng Hạ		6 904 110	6 904 110			
04NH01	NH NN và PT Nông thôn VNam - CN Long Biên				185 634 000		185 634 000
NH16	NH Thương Mại CP Thịnh Vượng và Phát Triển				49 500 000		49 500 000

Mã ĐVKH	Tên ĐVKH	Dư nợ đầu Kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
NH06	Ngân hàng TMCP á Châu - CNHNội		13 150 684	13 150 684			
04CTPT	Tiền Cổ tức phải trả		948 976 240				948 976 240
TN125	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PJICO)		1 239 373 788	445 445 909			793 927 879
TN083	TT mạng lưới Mobifone MBắc - CN TCty Viễn Thông M				54 409 092		54 409 092
SGCB00030	Bảo hiểm thất nghiệp			18 750 960	18 750 960		
SGCB00021	Bảo hiểm xã hội TP HCM			244 956 240	244 956 240		
SGCB00029	Bảo hiểm y tế			42 189 660	42 189 660		
SGNB03654	Chi cục thuế Thành phố Thủ Đức		384 991 979				384 991 979
SGCT00095	Ctư TC lắp đặt bảng tên GĐ 2 tại 24 CHXD theo HĐ: 1122/PLXBTr-HĐ ngày 27/11/2024 - Cty XD Bến Tre				116 420 304		116 420 304
SGCB00022	Kinh phí công đoàn-Cty CP TB XD Petrolimex			18 285 540	18 285 540		
	Tổng cộng:		5 307 331 888	2 357 947 383	2 266 157 105		5 215 541 610

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hữu Mến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoa

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BẢNG TỔNG HỢP BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Phần I / Doanh thu hàng hoá

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng , dầu mỡ nhờn gas, bếp , phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKế XLấp		
			Dthu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	DThu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
1	1210	Công ty xăng dầu Cao Bằng					43 550 000	31 666 947	11 883 053
2	1410	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai					453 250 000	316 132 810	137 117 190
3	1600	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang					40 485 262	29 463 397	11 021 865
4	1710	Công ty xăng dầu Yên Bái					237 000 000	204 000 000	33 000 000
5	1810	Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái					930 700 000	689 220 578	241 479 422
6	1910	Công ty xăng dầu Hà Bắc					907 380 000	653 703 773	253 676 227
7	1920	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn					3 400 000	1 287 369	2 112 631
8	2010	Công ty xăng dầu Phú Thọ					241 985 000	181 851 728	60 133 272
9	2120	Chi nhánh xăng dầu Hà Nội					225 110 000	167 351 276	57 758 724
10	2210	Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình					86 500 000	56 877 210	29 622 790
11	2310	Công ty xăng dầu KVIII - TNHH MTV					204 300 000	145 142 892	59 157 108
12	2410	Công ty TNHH MTV xăng dầu Thái Bình					161 360 000	121 560 556	39 799 444
13	2510	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh					69 600 000	64 378 438	5 221 562
14	2530	Chi nhánh XD Ninh Bình					218 200 000	179 696 388	38 503 612
15	2630	Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh					461 500 000	335 805 860	125 694 140

STT	Mã đơn vị	Chi tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng , dầu mỡ nhờn gas, bếp , phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKẾ XLắp		
			Dthu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	DThu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
16	2710	Công ty xăng dầu Thanh Hóa					1 378 600 000	1 009 852 072	368 747 928
17	2810	Công ty xăng dầu Nghệ An					1 410 200 000	1 052 925 830	357 274 170
18	2910	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh					189 500 000	118 359 805	71 140 195
19	3510	Công ty TNHH MTV xăng dầu Sơn La					19 700 000	14 446 010	5 253 990
20	3610	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Nam					889 400 000	659 027 612	230 372 388
21	3810	Cty TNHH MTV xăng dầu Hải Dương					43 550 000	27 438 458	16 111 542
22	3910	Cty TNHH MTV xăng dầu Hưng Yên					431 100 000	327 118 622	103 981 378
23	4010	Cty TNHH MTV xăng dầu Quảng Nam					238 350 000	174 422 147	63 927 853
24	4510	Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV					300 000 000	269 550 000	30 450 000
25	4610	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên					82 450 000	56 535 141	25 914 859
26	4710	Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi					431 550 000	292 167 981	139 382 019
27	4810	Công ty xăng dầu Bình Định					252 000 000	227 280 000	24 720 000
28	4920	Chi nhánh XDầu Đắk Nông					75 500 000	52 699 755	22 800 245
29	5020	Chi nhánh XDầu Phú Yên					10 000 000	8 985 000	1 015 000
30	6010	Công ty xăng dầu Bình Thuận					932 200 000	695 969 968	236 230 032
31	6110	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng					94 900 000	61 000 771	33 899 229
32	6410	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu					489 962 000	372 893 080	117 068 920
33	6610	Công ty xăng dầu KVII - TNHH MTV					2 089 500 000	1 885 245 000	204 255 000
34	6710	Công ty xăng dầu Long An					2 000 000	1 900 000	100 000
35	6810	Công ty xăng dầu Tiền Giang					168 000 000	151 520 000	16 480 000
36	7010	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang					126 000 000	120 000 000	6 000 000
37	7210	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre					213 000 000	202 035 082	10 964 918
38	7330	Chi nhánh XD Sóc Trăng					13 780 000	13 228 800	551 200

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu /Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hoá (Dầu sáng , dầu mỡ nhờn gas, bếp , phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLấp		
			Dthu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	DThu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6
39	7510	Công ty xăng dầu Cà Mau					65 700 000	48 960 000	16 740 000
40	Z0025	Cty TNHH LD kho ngoại quan XD Vân Phong					50 000 000	48 500 000	1 500 000
41	Z0046	Tổng công ty dịch vụ xăng dầu Petrolimex					10 670 000	7 265 843	3 404 157
42	Z004601	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh					8 900 000	6 290 698	2 609 302
		Tổng cộng					14 300 832 262	11 083 756 897	3 217 075 365

LẬP BIỂU



Phạm Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoa

Hà nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
				Tổng số	Trong đó:		
					Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	1	2	3	4	5
1	1410	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai	45 425 000				
2	1600	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang	599 019 368				
3	1810	Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	4 000 000				
4	1910	Công ty xăng dầu Hà Bắc	8 500 000				
5	1920	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	750 000				
6	2010	Công ty xăng dầu Phú Thọ	36 200 000				
7	2110	Công ty xăng dầu KV1 - Cty TNHH MTV	40 478 000				
8	2120	Chi nhánh xăng dầu Hà Nội	53 998 000				
9	2410	Công ty TNHH MTV xăng dầu Thái Bình	67 520 000				
10	2630	Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh	82 570 000				
11	2710	Công ty xăng dầu Thanh Hóa	76 800 000				
12	3910	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hưng Yên	24 000 000				
13	4510	Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	6 000 000				
14	4610	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	5 250 000				
15	4810	Công ty xăng dầu Bình Định	6 000 000				
16	4910	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	106 450 000				
17	5010	Công ty xăng dầu Phú Khánh	17 200 000				

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo : Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu / Đơn vị bán	Xăng dầu	Hoá dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hoá khác
A	B	C	1	2	3	4
I		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	4 632 898 750	678 529 982		
II		Giá trị hàng hoá mua nội bộ trong kỳ	176 136 707 845	465 881 306		
1	2110	Công ty xăng dầu KVI - Cty TNHH MTV	118 652 872 818			
2	6630	Chi nhánh xăng dầu Sài Gòn	57 483 835 027	139 215 294		
3	Z0014	Tổng Cty hoá dầu Petrolimex - Cty CP		326 666 012		
III		Giá trị hàng hoá mua nội bộ xuất trong kỳ	176 362 156 961	385 740 484		
IV		Giá trị hàng hoá mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	4 407 449 634	758 670 804		

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC







Ngô Sỹ Tuấn Anh

Phạm Tú Anh

Phan Thị Hoa

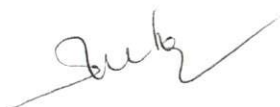
BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo : Quý I năm 2025

ĐVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGẮN HẠN	16 765 620 576	2 021 547 261				
1	1400	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai	213 667 200					
2	1710	Công ty xăng dầu Yên Bái	260 700 000					
3	1810	Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	104 690 000					
4	1920	Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	4 482 000					
5	2010	Công ty xăng dầu Phú Thọ	336 343 800					
6	2120	Chi nhánh xăng dầu Hà Nội	227 980 440					
7	2310	Công ty xăng dầu KVIII - TNHH MTV	1 444 592 000					
8	2530	Chi nhánh XDầu Ninh Bình	99 000 000					
9	2630	Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh	1 722 459 600					
10	2810	Công ty xăng dầu Nghệ An	1 529 780 000					
11	3210	Công ty TNHH MTV xăng dầu Vĩnh Phúc	7 963 398 251					
12	3510	Công ty TNHH MTV xăng dầu Sơn La	21 396 000					
13	4010	Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Nam	43 200 000					
14	4110	Công ty xăng dầu Quảng Bình	120 080 000					
15	4510	Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	330 480 000					
16	4610	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	95 256 000					
17	4910	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	114 966 000					
18	5010	Công ty xăng dầu Phú Khánh	18 576 000					

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
19	6100	Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	795 300 000					
20	6410	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	531 508 560					
21	6610	Công ty xăng dầu KVII -TNHH MTV	479 760 742					
22	6630	Chi nhánh xăng dầu Sài Gòn		2 021 547 261				
23	6710	Công ty xăng dầu Long An	142 128 155					
24	6810	Công ty xăng dầu Tiền Giang	19 298 000					
25	7210	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre	10 756 228					
26	7500	Công ty xăng dầu Cà Mau	70 956 000					
27	Z004403	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	27 270 000					
28	Z005202	XN Dvụ KT XL&TM - CN Cty CP TVấn XD Petrolimex	37 595 600					
		PHẦN II : DÀI HẠN						

LẬP BIỂU



Phạm Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoa

Hà nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Tuấn Anh

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo : Quý I năm 2025

DVT : Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	C	D	1	2	3	4	5	6
		PHẦN I : NGẮN HẠN	9 303 976 144	2 119 030 000				
1	2110	Công ty xăng dầu KV1 - Cty TNHH MTV	9 213 319 270	1 010 800 000				
2	7210	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bến Tre		103 110 000				
3	8810	Văn phòng Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam		1 005 120 000				
4	Z0014	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	90 656 874					
		PHẦN II : DÀI HẠN						

LẬP BIỂU



Phạm Tú Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoa

Hà nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Tuấn Anh